

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu
dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2028/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định khoá XVIII, kỳ họp thứ 16 về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 961/TTr-STC ngày 15/12/2020 về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2021 (Theo các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Nghị

Biểu số 01**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.028.274
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.819.631
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.438.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	381.631
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.208.643
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.297.179
2	Số bổ sung tăng thêm thực hiện một số nhiệm vụ	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.353.909
3	Thu bổ sung thực hiện tiền lương	557.555
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	13.026.874
I	Tổng chi cân đối NSDP	12.689.202
1	Chi đầu tư phát triển	4.156.997
2	Chi thường xuyên	8.295.608
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510
5	Dự phòng ngân sách	233.487
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	337.672
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	337.672
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI THU NSDP	1.400
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	21.100
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	19.700
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.400
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	19.700
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	19.700

Biểu số 02**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	11.295.174
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.086.531
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.208.643
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.297.179
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.353.909
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	557.555
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	11.293.774
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.430.753
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.863.021
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.104.644
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và một số chế độ, chính sách	758.377
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội thu NSDP	1.400
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	5.596.121
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.733.100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.863.021
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.104.644
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và một số chế độ, chính sách	758.377
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	5.596.121

Biểu số 03**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH TỈNH NAM ĐỊNH NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN (A+B)	13.908.643	13.028.274
A	Thu NSNN trên địa bàn (I+II)	5.700.000	4.819.631
I	Thu nội địa	5.300.000	4.819.631
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý	290.000	290.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý	55.000	55.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200.000	200.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	840.000	840.000
5	Lệ phí trước bạ	330.000	330.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.800	16.800
7	Thuế thu nhập cá nhân	245.000	245.000
8	Phí và lệ phí	97.400	58.000
	- Phí và lệ phí Trung ương	39.400	
	- Phí và lệ phí địa phương	58.000	58.000
9	Thu tiền sử dụng đất	2.220.000	2.220.000
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	138.000	138.000
11	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	700	700
12	Thu khác ngân sách	150.000	95.000
	Trở: - Thu khác ngân sách trung ương (Đã bao gồm phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông, phạt vi phạm hành chính do các cơ quan thuế thực hiện)	55.000	
13	Thuế bảo vệ môi trường	614.600	228.631
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	385.969	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	228.631	228.631
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	60.000	60.000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	34.000	34.000
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	8.000	8.000
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	500	500
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	400.000	
B	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.208.643	8.208.643
1	Bổ sung cân đối	6.297.179	6.297.179
2	Bổ sung có mục tiêu	1.353.909	1.353.909
3	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	557.555	557.555

Biểu số 04

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C)	13.028.274	7.432.153	5.596.121
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.689.202	7.093.081	5.596.121
I	Chi đầu tư phát triển	4.156.997	3.757.997	399.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.156.997	3.757.997	399.000
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.220.000	1.821.000	399.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	34.000	34.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	8.295.608	3.211.057	5.084.551
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.654.596	694.945	2.959.651
2	Chi khoa học và công nghệ	26.776	23.382	3.394
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510	
V	Dự phòng ngân sách	233.487	120.917	112.570
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	337.672	337.672	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	337.672	337.672	
1	Vốn ngoài nước	23.280	23.280	
2	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.390	1.390	
3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	36.769	36.769	
4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	3.123	3.123	
5	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	8.137	8.137	
6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	30.895	30.895	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3
7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	112.438	112.438	
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	55.745	55.745	
9	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	7	7	
10	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	10.080	10.080	
11	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	18.081	18.081	
12	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	37.727	37.727	
C	BỘI THU NSDP	1.400	1.400	

Biểu số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C)	11.295.174
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.863.021
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.430.753
I	Chi đầu tư phát triển	3.757.997
II	Chi thường xuyên	3.211.057
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	694.945
2	Chi khoa học và công nghệ	23.382
3	Chi quốc phòng	32.559
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	22.231
5	Chi y tế, dân số và gia đình	860.168
6	Chi văn hóa thông tin	33.170
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	27.257
8	Chi thể dục thể thao	32.568
9	Chi bảo vệ môi trường	48.758
10	Chi các hoạt động kinh tế	963.200
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	398.962
12	Chi bảo đảm xã hội	53.363
13	Chi thường xuyên khác	20.494
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510
V	Dự phòng ngân sách	120.917
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
VII	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	
VIII	Chi mục tiêu từ ngân sách TW	337.672
C	BỘI THU NSDP	1.400

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-UBND ngày

/12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương và thực hiện một số chế độ chính sách cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	4.469.466	1.941.482	1.533.010	1.600	1.510	233.487	758.377
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.474.492	1.941.482	1.533.010				
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	463.202	550	462.652				
2	Sở Y tế	375.064	3.313	371.751				
3	Đài Phát thanh và Truyền hình	27.155	2.561	24.594				
4	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	190.273	112.358	77.915				
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	343.875	255.579	88.296				
6	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	44.457		44.457				
7	Sở Giao thông vận tải	1.150.929	1.118.207	32.722				
8	Sở Công thương	13.755		13.755				
9	Sở Xây dựng	11.170	1.923	9.247				
10	Sở Khoa học và công nghệ	30.879	650	30.229				
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	83.758	46.954	36.804				
12	Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định	38.324	590	37.734				
13	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật du lịch Nam Định	8.268		8.268				
14	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	23.136	1.056	22.080				
15	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	13.734		13.734				
16	16. Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh	2.135		2.135				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương và thực hiện một số chế độ chính sách cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	6	7
17	Thanh tra tỉnh	8.610		8.610				
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	29.143	20.000	9.143				
19	Sở Nội vụ	27.342		27.342				
20	Sở Tư pháp	8.986		8.986				
21	Sở Tài chính	12.515		12.515				
22	Sở Thông tin và Truyền thông	16.023	6.198	9.825				
23	Ban quản lý các Khu công nghiệp	15.238	7.430	7.808				
24	BQL DA đầu tư xây dựng Công trình dân dụng và công nghiệp	290.579	290.579	0				
25	Văn phòng Tỉnh ủy	93.376	370	93.006				
26	Trường Chính trị Trường Chinh	11.957		11.957				
27	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	6.568		6.568				
28	Ban chấp hành đoàn tỉnh	6.127		6.127				
29	Hội liên hiệp phụ nữ	15.984	10.675	5.309				
30	Hội Nông dân tỉnh Nam Định	5.249		5.249				
31	Hội cựu chiến binh	2.569		2.569				
32	Liên minh Hợp tác xã	1.705		1.705				
33	Hội người mù	1.146		1.146				
34	Hội Đông y	419		419				
35	Hội Văn học nghệ thuật	1.176		1.176				
36	Hội chữ thập đỏ	1.661		1.661				
37	Hội nhà báo	421		421				
38	Hội làm vườn	161		161				
39	Công an tỉnh	47.844	29.217	18.627				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương và thực hiện một số chế độ chính sách cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	6	7
40	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	33.207	18.860	14.347				
41	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	11.072	9.112	1.960				
42	Công ty CP nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Nam Định	5.300	5.300	0				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.600			1.600			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.510				1.510		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	233.487					233.487	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG VÀ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	758.377						758.377

Biểu số 07

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	1.941.482	6.083	9.298	27.972	29.217	114.563	143.415	2.561	108.118	320	1.375.102	1.125.637	249.465	39.699	13.200	71.934
	Ngân sách địa phương	1.108.038	5.793	3.400	27.972	29.217	105.023	62.235	2.561	8.118	320	801.564	714.788	86.776	36.235	300	25.300
	Ngân sách trung ương	765.911	290	5.898	-	-	9.540	81.180	-	100.000	-	552.639	389.950	162.689	3.464	12.900	-
	Vốn nước ngoài	67.533	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.899	20.899	-	-	-	46.634
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Y tế	3.313	-	-	-	-	3.313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nguồn NSDP	3.313					3.313										
	- Nguồn NSTW	-															
2	Sở Khoa học Công nghệ	650	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350	-	-
	- Nguồn NSDP	650		300											350		
	- Nguồn NSTW	-															
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	290.579	2.270	-	-	-	111.250	142.815	-	-	-	-	-	-	21.044	13.200	-
	- Nguồn NSDP	185.579	2.270				101.710	61.635							19.664	300	
	- Nguồn NSTW	105.000					9.540	81.180							1.380	12.900	

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Nguồn NSDP	550	550														
	- Nguồn NSTW	-															
10	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	9.112	-	-	9.112	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nguồn NSDP	9.112			9.112												
	- Nguồn NSTW	-															
11	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	18.860	-	-	18.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nguồn NSDP	18.860			18.860												
	- Nguồn NSTW	-															
12	Công an tỉnh	29.217	-	-	-	29.217	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nguồn NSDP	29.217				29.217											
	- Nguồn NSTW	-															
13	Văn phòng Tỉnh ủy	370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	370	-	-
	- Nguồn NSDP	370													370		
	- Nguồn NSTW	-															
14	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	2.561	-	-	-	-	-	-	2.561	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nguồn NSDP	2.561							2.561								
	- Nguồn NSTW	-															
15	Sở Giao thông vận tải	1.118.207	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.118.207	1.118.207	-	-	-	-

[illegible]

[illegible]

Biểu số 08

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	chi hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Tổng cộng
											Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động kinh tế khác				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tổng cộng	543.463	23.382	10.970	18.027	355.558	30.510	24.494	30.697	10.221	117.718	17.890	48.868	50.960	333.122	34.848	-	1.533.010
01.Sở Giáo dục và Đào tạo	451.565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.087	-	-	462.652
02.Sở Y tế	5.888	-	-	-	355.558	-	-	-	315	-	-	-	-	9.990	-	-	371.751
03.Đài Phát thanh và truyền hình	100	-	-	-	-	-	24.494	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.594
04.Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	9.504	-	-	-	-	29.287	-	30.697	-	-	-	-	-	8.427	-	-	77.915
05.Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.300	-	-	-	-	-	-	-	857	50.179	-	48.868	1.311	34.960	-	-	88.296
06.Sở Lao động Thương binh và Xã hội	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.159	34.848	-	44.457
07.Sở Giao thông vận tải	100	-	-	-	-	-	-	-	-	17.890	17.890	-	-	14.732	-	-	32.722
08.Sở Công thương	300	-	-	-	-	-	-	-	-	6.587	-	-	6.587	6.868	-	-	13.755
09.Sở Xây dựng	150	-	-	-	-	-	-	-	-	2.019	-	-	2.019	7.078	-	-	9.247
10.Sở Khoa học và công nghệ	250	23.382	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.597	-	-	30.229
11.Sở Tài nguyên và Môi trường	200	-	-	-	-	-	-	-	8.594	18.904	-	-	18.904	9.106	-	-	36.804
12.Trường Cao đẳng Kinh tế và công nghệ Nam Định	37.734	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.734
13.Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật du lịch Nam Định	8.268	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.268
14.Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	250	-	-	-	-	-	-	-	-	1.871	-	-	1.871	19.959	-	-	22.080

Nội dung	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	chi hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Tổng cộng
											Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động kinh tế khác				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
15. Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.384	-		13.734
16. Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh										-				2.135			2.135
17. Thanh tra tỉnh	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.360	-		8.610
18. Sở Kế hoạch và Đầu tư	200	-	-	-	-	-	-	-	-	1.300	-	-	1.300	7.643	-		9.143
19. Sở Nội vụ	2.250	-	-	-	-	-	-	-	-	5.301	-	-	5.301	19.791	-		27.342
20. Sở Tư pháp	100	-	-	-	-	-	-	-	-	3.379	-	-	3.379	5.507	-		8.986
21. Sở Tài chính	300	-	-	-	-	-	-	-	-	1.150	-	-	1.150	11.065	-		12.515
22. Sở Thông tin và Truyền thông	400	-	-	-	-	-	-	-	-	5.777	-	-	5.777	3.648	-		9.825
23. Ban quản lý các Khu công nghiệp	200	-	-	-	-	-	-	-	455	3.361	-	-	3.361	3.792	-		7.808
24. Văn phòng Tỉnh ủy	2.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		90.706	-		93.006
25. Trường Chính trị Trường Chinh	11.957	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		11.957
26. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.268	-		6.568
27. Ban chấp hành đoàn tỉnh	400	-	-	-	-	1.223	-	-	-	-	-	-	-	4.504	-		6.127
28. Hội liên hiệp phụ nữ	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.009	-		5.309
29. Hội Nông dân tỉnh Nam Định	350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.899	-		5.249
30. Hội cựu chiến binh	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.469	-		2.569
31. Liên minh Hợp tác xã	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.405	-		1.705
32. Hội người mù	410	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	736	-		1.146
33. Hội Đông y	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	419	-		419
34. Hội Văn học nghệ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.176	-		1.176
35. Hội chữ thập đỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.661	-		1.661
36. Hội nhà báo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	421	-		421
37. Hội làm vườn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	161	-		161

[illegible]

Biểu số 09

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu ngân sách huyện, xã	Thu NSHX được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và một số chế độ, chính sách	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSHX hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSH được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	3.432.700	1.733.100	893.430	839.670	620.035	3.104.644	758.377	5.596.121
1	TP. Nam Định	628.900	589.380	182.500	406.880	120.375	53.321	68.728	711.429
2	Huyện Mỹ Lộc	160.350	56.370	32.250	24.120	20.560	136.493	35.929	228.792
3	Huyện Nam Trực	335.630	105.170	89.530	15.640	60.920	342.176	82.861	530.207
4	Huyện Trực Ninh	349.460	97.660	67.040	30.620	41.530	337.829	92.245	527.734
5	Huyện Hải Hậu	449.640	179.320	116.840	62.480	71.780	502.990	112.358	794.668
6	Huyện Giao Thủy	334.210	159.360	85.660	73.700	66.740	346.273	66.609	572.242
7	Huyện Xuân Trường	266.950	209.300	83.200	126.100	84.910	302.248	76.011	587.559
8	Huyện Nghĩa Hưng	300.150	126.910	80.200	46.710	48.750	365.798	70.414	563.122
9	Huyện Ý Yên	331.570	140.370	101.070	39.300	70.140	466.928	93.735	701.033
10	Huyện Vụ Bản	275.840	69.260	55.140	14.120	34.330	250.588	59.487	379.335

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bỏ trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Số vốn NSTW đã được giao KH trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại chưa được giao chi tiết		Dự kiến kế hoạch năm 2021 nguồn NSTW		Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW							
	TỔNG SỐ				11.058.876	5.659.134	-	2.991.332	2.025.411	5.163.854	2.726.119	824.399	205.767	948.704	205.767	36
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2018				1.888.128	1.332.167	-	1.680.199	952.196	1.429.112	635.509	116.961	-	116.961	-	5
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019				152.995	83.700	-	151.759	83.700	119.540	53.120	8.280	-	8.280	-	1
c	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2020 đến 31/10/2020				110.578	30.430	-	55.674	40.757	18.460	14.110	16.320	-	16.320	-	2
d	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				440.092	388.494	-	-	-	181.954	148.222	68.272	-	68.272	-	4
e	Các công trình chuyển tiếp				5.700.403	2.253.070	-	106.832	82.033	1.176.868	952.640	287.189	-	463.104	-	15
f	Công trình dự kiến KCM năm 2021				169.900	120.000	-	-	-	-	-	120.000	-	70.000	-	1
	Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210				1.610	1.610	-	-	-	-	-	1.610	-	-	-	-
	Thu hồi vốn ứng trước NSTW				2.595.170	1.449.663	-	996.868	866.725	2.237.920	922.518	205.767	205.767	205.767	205.767	8
					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
A	ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN KẾT NỐI, CÓ TÁC ĐỘNG LIÊN VÙNG CÓ Ý NGHĨA THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHANH, BỀN VỮNG				2.655.270	1.000.000	-	-	-	246.000	245.000	-	-	270.000	-	1
I	GIAO THÔNG				2.655.270	1.000.000	-	-	-	246.000	245.000	-	-	270.000	-	1
e	Các công trình chuyển tiếp				2.655.270	1.000.000	-	-	-	246.000	245.000	-	-	270.000	-	1

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Số vốn NSTW đã được giao KH trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại chưa được giao chi tiết		Dự kiến kế hoạch năm 2021 nguồn NSTW		Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số		Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW							
1	- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Nam Định	Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng	20-24	132/QĐ-TTg (17/01/20) 1135 (15/5/20)	2.655.270	1.000.000				246.000	245.000	-	-	270.000		1
B	THU HỒI CÁC KHOẢN VỐN ỨNG TRƯỚC				2.595.170	1.449.663	-	996.868	866.725	2.237.920	922.518	205.767	205.767	205.767	205.767	8
I	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN				674.527	296.018	-	149.634	146.950	557.902	210.193	52.957	52.957	52.957	52.957	4
1	- Xử lý 3 tuyến kè sạt lở cấp bách gồm: kè Phụng Tường tuyến đê hữu Ninh, huyện Trực Ninh; kè Tương Nam tuyến đê hữu Hồng, huyện Nam Trực, kè Quần Khu tuyến đê hữu Ninh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	TN, NT, NH	12-14	713 (24/5/12); 111 (21/01/13); 1077A (18/6/14)	183.829	165.000	201 (01/2/16)	132.132	132.132	122.048	122.048	10.084	10.084	10.084	10.084	1
2	- Đường cứu hộ bê tông mặt đê và kè lát mái, bảo vệ đê bao vùng dân cư mới Điện Biên xã Giao An, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	10-14	274 (29/01/10); 4798 (01/12/10) 1923 (30/11/12)	18.330	14.818	1765 (29/10/13)	17.502	14.818	10.729	8.045	6.773	6.773	6.773	6.773	1
3	- Sửa chữa, nâng cấp tuyến I đê biển huyện Giao Thủy và sửa chữa, nâng cấp tuyến I đê biển huyện Hải Hậu	GT, HH	07-11	929/QĐ-UBND (22/6/2012)	67.600	67.600				57.600	57.600	10.000	10.000	10.000	10.000	1
4	- Nâng cấp hạ tầng thủy lợi huyện Hải Hậu (Tên cũ: Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp ven biển huyện Hải Hậu)	Hải Hậu	14-20	1522 (3/9/14) 587 (09/4/15) 477 (09/3/20)	404.768	48.600				367.525	22.500	26.100	26.100	26.100	26.100	1
II	GIAO THÔNG				968.000	216.000	-	-	-	960.490	123.700	7.510	7.510	7.510	7.510	1
1	- Dự án nâng cấp đô thị Nam Định	TPND	04-14	491 (21/4/03), 1583 (27/7/09); 437 (17/3/14)	968.000	216.000				960.490	123.700	7.510	7.510	7.510	7.510	1
III	VĂN HÓA				79.896	69.815		74.611	69.775	34.775	29.775	40.000	40.000	40.000	40.000	1
1	- Xây dựng Khu lưu niệm đồng chí Lê Đức Thọ tại tỉnh Nam Định	TPND	13-15	245 (7/2/13) 403 (16/3/15)	79.896	69.815	2354 (21/10/16)	74.611	69.775	34.775	29.775	40.000	40.000	40.000	40.000	1

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bỏ trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Số vốn NSTW đã được giao KH trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại chưa được giao chi tiết		Dự kiến kế hoạch năm 2021 nguồn NSTW		Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW							
IV	THỀ THAO				854.177	852.000		772.623	650.000	672.623	550.000	100.000	100.000	100.000	100.000	1
1	- Xây dựng nhà thi đấu đa năng tỉnh Nam Định	TPND	12-14	954b (29/6/12) 163 (21/1/14)	854.177	852.000	2340 (20/10/16)	772.623	650.000	672.623	550.000	100.000	100.000	100.000	100.000	1
V	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC				18.570	15.830	-	-	-	12.130	8.850	5.300	5.300	5.300	5.300	1
1	- Dự án cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn (WB)	38 xã	06-13	804/TTg-QHQT (17/6/05)	18.570	15.830				12.130	8.850	5.300	5.300	5.300	5.300	1
C	BỎ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC ĐÃ ĐƯỢC GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NSTW GIAI ĐOẠN 2016-2020				5.638.536	3.089.471	-	1.994.464	1.158.686	2.679.934	1.558.601	498.632	-	402.937	-	26
I	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN				3.029.085	1.799.667	-	763.891	622.725	1.302.605	1.052.469	286.884	-	111.619	-	15
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2018				569.139	489.047		478.353	432.345	430.737	319.429	3.961	-	3.961	-	2
1	- Nạo vét, kiên cố kênh Thanh Quan, thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy, huyện Xuân Trường	Xuân Trường	16-19	144 (19/01/16) 2137 (19/9/17)	115.092	100.000	2406 (30/10/18)	113.703	67.695	97.953	51.945	1.050	-	1.050		1
2	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả sông Đáy, huyện Nghĩa Hưng (Đã quyết toán hạng mục)	Nghĩa Hưng	11-18	254 (18/02/11) 1341 (11/8/11) 79 (20/01/15)	950.290	855.190				-	-	-	-	-		-
	+Xử lý các đoạn xung yếu, cấp bách				454.047	389.047	2869 (14/12/18)	364.650	364.650	332.784	267.484	2.911	-	2.911		1
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019				152.995	83.700		151.759	83.700	119.540	53.120	8.280	-	8.280	-	1
1	- Nạo vét, kiên cố kênh Cát Xuyên (tuyến chính), thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy, huyện Xuân Trường	Xuân Trường	16-19	145 (19/01/16) 171 (21/01/19) 1504 (22/7/19)	152.995	83.700	2383 (25/10/19)	151.759	83.700	119.540	53.120	8.280	-	8.280		1
c	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2020 đến 31/10/2020				81.851	14.320		26.947	24.647	7.430	5.130	9.190	-	9.190	-	1

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Số vốn NSTW đã được giao KH trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại chưa được giao chi tiết		Dự kiến kế hoạch năm 2021 nguồn NSTW		Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW							
1	- Nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Bạch Long, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Giao Thủy	16-20	2462 (31/10/16) 2550 (18/11/19)	81.851	14.320	2623 (29/10/20)	26.947	24.647	7.430	5.130	9.190	-	9.190		1
d	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				82.539	71.800	-	-	-	63.900	55.600	2.084	-	2.084	-	1
1	- Nâng cấp, cải tạo trung tâm giống thủy sản tỉnh Nam Định	Mỹ Lộc, Giao Thủy	14-19	1861 (17/10/14) 2081 (25/9/18)	82.539	71.800				63.900	55.600	2.084	-	2.084		1
e	Các công trình chuyển tiếp				2.142.561	1.140.800		106.832	82.033	680.998	619.190	263.369	-	88.104	-	10
1	- Nâng cấp hệ thống công trình phòng chống lụt bão đê hữu sông Hồng và đê tả sông Đào, TP Nam Định (Đã quyết toán hạng mục)	TPND	11-24	1644 (27/9/11) 1393 (15/6/20)	996.345	351.533	2963 (27/12/19) 2964 (27/12/19)	68.482	51.533	175.291	163.033	188.500	-	13.235		1
2	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (GDI)	Nghĩa Hưng	16-20	2461 (31/10/16) 2551 (18/11/19)	153.787	153.787				18.430	10.130	18.410	-	18.410		1
3	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê, kè, cống đê Hữu sông Hồng và đê tả Đào huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Nam Trực	11-15	1959 (01/10/10); '1689A (11/10/11); 1702 (21/10/13)	405.854	365.000				-	-	-	-	-		-
	+ Xử lý 1 số hạng mục cấp bách				110.030	110.030				71.703	71.403	4.030	-	4.030		1
4	- Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ và phòng chống lụt bão tuyến đê biển tỉnh Nam Định	GT, HH, NH	13-17	1618 (24/10/12); 656 (02/5/13); 1034A (27/6/13)	254.943	117.900				-	-	-	-	-		-
	+ Giai đoạn I: Bố trí xử lý các đoạn đê cấp bách				86.000	72.900				60.650	60.350	1.380	-	1.380		1
5	- Củng cố, nâng cấp các đoạn đê, kè xung yếu thuộc tuyến đê biển tỉnh	GT, HH, NH	13-20	1681 (18/10/13) 213 (01/02/16)	391.435	330.000				-	-	-	-	-		-
	+ Bố trí xử lý các đoạn đê cấp bách				98.000	98.000				47.990	47.690	5.210	-	5.210		1

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bỏ trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Số vốn NSTW đã được giao KH trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại chưa được giao chi tiết		Dự kiến kế hoạch năm 2021 nguồn NSTW		Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW							
6	- Đầu tư củng cố, nâng cấp khản cấp tuyến đê hữu Hồng đoạn từ K156+621 đến K163+610, tỉnh Nam Định	Mỹ Lộc	13-18	1488 (16/9/13)	287.964	241.000				-	-	-	-	-		-
	+ Giai đoạn I: Bố trí xử lý các đoạn đê cấp bách				98.000	98.000				51.580	51.280	5.040	-	5.040		1
7	- Cải tạo, nâng cấp khản cấp tuyến đê tả sông Đào (từ K18+656 đến K30+073) huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Nghĩa Hưng	13-24	1335 (12/8/13) 347 (04/3/14) 2515 (12/11/19)	273.754	65.180				-	-	-	-	-		-
	+ Giai đoạn I: Kè Hạ Kỳ; Kè Hải Lạng; Kè Bình A; Kè Đắc Thắng				95.000	65.180				63.750	63.450	1.730	-	1.730		1
8	- Cải tạo, nâng cấp đê hữu sông Đào, huyện Vụ Bản (Đã quyết toán hạng mục)	Vụ Bản	11-22	2393 (11/11/10); 1765 (19/10/11) 2433 (19/12/14) 230 (03/2/20) 1348 (9/6/20)	150.798	111.730	1877 (21/10/14)	38.350	30.500	99.880	91.730	20.000	-	20.000		1
14	- Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão kết hợp bến cá cửa Hà Lạn, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Giao Thủy	13-24	1621 (24/10/12) 2679 (21/11/17) 2603 (21/11/19) 2937 (25/12/19) 96 (10/01/20)	249.601	68.900				90.424	60.124	8.329	-	8.329		1
9	- Đầu tư Xây dựng cảng cá Quần Vinh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (GĐI)	Nghĩa Hưng	17-24	2437 (28/10/16) 2602 (21/11/19)	105.000	10.740				1.300	-	10.740	-	10.740		1
II	GIAO THÔNG				1.286.957	811.845	-	1.185.203	503.953	983.780	302.530	112.820	-	112.820	-	2
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2018				1.286.957	811.845	-	1.185.203	503.953	983.780	302.530	112.820	-	112.820	-	2

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bỏ trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Số vốn NSTW đã được giao KH trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại chưa được giao chi tiết		Dự kiến kế hoạch năm 2021 nguồn NSTW		Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số		Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW							
1	- Xây dựng Tỉnh lộ 488 đoạn từ đường 488C (50a cũ) đến Thị trấn Thịnh Long	Hải Hậu	14-18	218 (24/01/14) 927 (26/5/14) 1649 (22/9/14) 1868a (20/10/14) 1221 (29/6/15) 1629 (20/7/17)	792.027	406.902	2430 (31/10/18)	709.957	325.607	591.010	206.660	112.330	-	112.330	1	
2	- Cải tạo, nâng cấp đường 487 tìm kiếm cứu hộ cứu nạn đảm bảo an ninh quốc phòng tỉnh Nam Định	NH. NT, TN	14-18	2004 (31/10/14) 1835 (14/8/17) 2964 (21/12/17) 112 (08/02/18) 2301 (18/10/18)	494.930	404.943	2431 (31/10/18)	475.246	178.346	392.770	95.870	490	-	490	1	
III	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ				28.727	16.110	-	28.727	16.110	11.030	8.980	7.130	-	7.130	-	1
c	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2020 đến 31/10/2020				28.727	16.110		28.727	16.110	11.030	8.980	7.130	-	7.130	-	1
1	- Giai đoạn I dự án Xây dựng tuyến đường gom, đường vào khu công nghiệp Mỹ Trung, tỉnh Nam Định	TPND	17-20	1372 (19/6/17) 1511 (23/7/19)	28.727	16.110	2379 (23/9/20)	28.727	16.110	11.030	8.980	7.130	-	7.130		1
IV	VĂN HÓA				874.029	188.820	-	-	-	289.720	128.820	60.000	-	141.180	-	2
d	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				140.000	121.000	-	-	-	71.600	61.000	60.000	-	60.000	-	1
1	- Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục quần thể lưu niệm cố Tổng Bí thư Trường Chinh tại huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Xuân Trường	18-20	1787 (22/8/18) 41/NQ-HĐND (24/10/19) 1328 (05/6/20) 1386 (12/6/20)	140.000	121.000				71.600	61.000	60.000	-	60.000		1
e	Các công trình chuyển tiếp				734.029	67.820	-	-	-	218.120	67.820	-	-	81.180	-	1

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Số vốn NSTW đã được giao KH trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại chưa được giao chi tiết		Dự kiến kế hoạch năm 2021 nguồn NSTW		Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số		Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW							
2	- Đầu tư xây dựng Khu trung tâm lễ hội thuộc Khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định	TPND	17-24	2095/QĐ-TTg (02/11/16) 2448 (30/10/17) 2547 (15/11/19) 2681 (09/11/20)	734.029	67.820				218.120	67.820	-		81.180		1
V	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN				45.007	24.000	-	-	-	22.402	9.102	5.898	-	5.898	-	1
d	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				45.007	24.000	-	-	-	22.402	9.102	5.898	-	5.898	-	1
1	- Phát triển hạ tầng khung chính phủ điện tử tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2020	ND	16-20	2361 (24/10/16) 2094 (27/9/19)	45.007	24.000				22.402	9.102	5.898	-	5.898		1
VI	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP				204.578	202.969	-	16.643	15.898	38.647	36.070	470	-	470	-	2
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2018				32.032	31.275		16.643	15.898	14.595	13.550	180	-	180	-	1
1	- Xây dựng Trung Tâm dạy nghề kiểu mẫu huyện Hải Hậu	Hải Hậu	11-13	2331 (03/11/10) 1633 (26/9/11)	32.032	31.275	2927 (21/12/18)	16.643	15.898	14.595	13.550	180	-	180		1
d	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				172.546	171.694	-	-	-	24.052	22.520	290	-	290	-	1
2	- Xây dựng Trường Trung cấp nghề Thủ công Mỹ nghệ truyền thống Nam Định	Ý Yên	09-12	2563 (28/10/09) 1773 (30/8/10)	172.546	171.694				24.052	22.520	290	-	290		1
VII	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH				59.370	14.540	-	-	-	5.300	5.000	9.540	-	9.540	-	1
e	Các công trình chuyển tiếp				59.370	14.540	-	-	-	5.300	5.000	9.540	-	9.540	-	1
1	- Cải tạo, nâng cấp bệnh viện Y học cổ truyền, tỉnh Nam Định	TPND	16-20	2138 (28/9/16) 2515 (06/11/18) 2640 (27/11/19)	59.370	14.540				5.300	5.000	9.540	-	9.540		1

[illegible]

Biểu số 11

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW đã bố trí	Dự kiến kế hoạch năm 2021 nguồn vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW	Số dự án
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW			
	TỔNG SỐ				386.645	226.151	152.184	67.533	2
I	GIAO THÔNG				281.700	156.264	128.931	20.899	1
c	Công trình chuyển tiếp								
1	Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương thuộc Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	Tỉnh ND	16-21		281.700	156.264	128.931	20.899	1
	Trong đó:								
	+ Dự án đang triển khai thực hiện			622/QĐ-BGTVT (2/3/16); 3217/QĐ-UBND (30/12/16) 1500/QĐ-UBND (18/7/18) 2253/QĐ-UBND (14/10/19) 2198/QĐ-UBND (04/9/20)	245.200	135.264	128.931	6.333	
	+ Phần sử dụng vốn dư			1114/QĐ-TTg (24/7/20)	36.500	21.000	-	14.566	
II	TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG				104.945	69.887	23.253	46.634	1
c	Công trình chuyển tiếp								
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Nam Định vay vốn Ngân hàng Thế giới	Tỉnh ND	17-22	1236/QĐ-BTNMT (30/5/16); 1864/QĐ-UBND (7/9/16)	104.945	69.887	23.253	46.634	1

Biểu số 12

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
6.6	Công trình dự kiến khởi công mới năm 2021				280.228	280.228	-	-	-	200	-	-	-	20.000	1
6.7	Tạm thời chưa bố trí vốn cho các công trình không có khả năng giải ngân, tạm dừng tại điểm dừng kỹ thuật hoặc chờ quyết toán				348.740	331.778	-	80.696	80.696	160.355	146.714	4.655	4.655	-	16
C	CHI TIẾT PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN PHẦN TỈNH TRỰC TIẾP QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH				19.678.240	12.606.893	-	1.690.146	1.078.422	4.422.835	2.117.422	1.046.518	1.026.294	1.388.760	142
	Cụ thể như sau:				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	BỐ TRÍ VỐN LẬP QUY HOẠCH TỈNH NAM ĐỊNH				57.655	57.655	-	-	-	10.000	10.000	-	-	20.000	1
d	Các công trình chuyển tiếp				57.655	57.655	-	-	-	10.000	10.000	-	-	20.000	1
	- Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Tỉnh ND	20-22	992/QĐ-TTg (10/7/20)	57.655	57.655				10.000	10.000			20.000	1
II	BỐ TRÍ VỐN ĐỀ ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH				39.000	39.000	-	-	-	15.000	15.000	-	-	10.000	1
d	Các công trình chuyển tiếp				39.000	39.000	-	-	-	15.000	15.000	-	-	10.000	1
1	- Xây dựng Trung tâm phục vụ hành chính công - Trung tâm xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Nam Định	TPND	20-22	1540 (30/6/20)	39.000	39.000				15.000	15.000	-	-	10.000	1
III	BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM				9.051.960	6.522.144	-	271.228	9.232	2.455.737	830.617	226.620	226.620	550.000	9
d	Các công trình chuyển tiếp				9.051.960	6.522.144	-	271.228	9.232	2.455.737	830.617	226.620	226.620	550.000	9
1	- Xây dựng đường trục phát triển nổi vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (Giai đoạn I)	Ý Yên Nghĩa Hưng	17-21	1710 (31/7/17) 1410 (08/7/19) 1589/QĐ-TTg (15/10/20) 2806 (25/11/20)	2.839.000	1.639.000				1.493.617	293.617	-	-	200.000	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NS tỉnh
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
2	- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Nam Định	Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng	20-24	132/QĐ-TTg (17/01/20) 1135 (15/5/20)	2.655.270	1.655.270				246.000	1.000	-	-	80.000	1
3	- Xây dựng Tỉnh lộ 485B đoạn từ đê hữu sông Đào đến Quốc lộ 21B	Vũ Bản, Mỹ Lộc	18-23	2331 (23/10/18)	563.908	563.908				102.400	102.400	-	-	25.000	1
4	- Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 487B, tỉnh Nam Định	Nam Trực, Nghĩa Hưng	19-22	1950 (07/9/18) 388 (27/02/20)	250.099	250.099				131.000	131.000	95.000	95.000	25.000	1
5	- Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 488B huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	Trực Ninh	18-22	1767 (21/8/18) 1910 (09/9/19)	324.050	324.050				111.000	111.000	44.801	44.801	25.000	1
6	- Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 488C, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Nghĩa Hưng	19-23	1958 (13/9/19)	148.817	148.817				2.300	2.300	86.819	86.819	50.000	1
7	- Đầu tư xây dựng khu Trung tâm lễ hội thuộc khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định	TPND	17-24	2095/QĐ-TTg (02/11/16) 2448 (30/10/17) 2547 (15/11/19) 2681 (09/11/20)	734.029	666.209				218.120	150.300	-	-	30.000	1
8	- Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định (Dự án đã quyết toán hạng mục)	TPND	06-25	577 (27/2/06); 2739 (20/11/09) 2170 (01/9/20)	1.467.322	1.205.326	2450 (22/12/14) 983 (14/5/19) 1491 (19/7/19)	271.228	9.232	146.300	34.000	-	-	100.000	1
9	- Dự án quốc phòng (Dự án mật)	Vũ Bản, Ý Yên	20-23	76 (13/7/20)	69.465	69.465				5.000	5.000	-	-	15.000	1
IV	BỐ TRÍ THU HỒI VỐN ỨNG CHO GPMB CỦA CÁC DỰ ÁN				6.825.222	3.065.192	-	-	-	-	-	-	-	291.923	9
a	Các công trình ứng vốn từ Quỹ PT đất trước năm 2016				3.986.222	1.426.192	-	-	-	-	-	-	-	91.923	8

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
1	- Xây dựng tuyến đường bộ mới nối QL10 với QL21 và cầu Tân Phong vượt sông Đào - QL21B (phía Đông Nam TPND), tỉnh Nam Định	TPND	16-20	1330 (9/7/15) 1977 (5/10/15) 2569 (02/12/15)	228.313	228.313								6.110	1
2	- Cùm nhà ở sinh viên tập trung TPND	TPND	09-14	1341 (01/7/09)	297.489	57.289								1.623	1
3	- Đầu tư xây dựng khẩn cấp kiên cố hóa mặt đê biển đoạn từ phà Thịnh Long đến cống Quần Vinh I (tương ứng K0-6+700) đê biển huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Nghĩa Hưng	09-12	90 (13/01/09) 1482 (22/7/10)	50.456	2.591								1.520	1
4	- Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 486B (đường 56 cũ)	Nghĩa Hưng	11-15	1855 (23/11/12) 498 (9/4/13) 1863 (8/11/13)	959.164	109.164								25.456	1
5	- Nâng cấp hệ thống công trình phòng chống lụt bão đê hữu sông Hồng và tả sông Đào TP Nam Định	TPND	11-24	1644 (27/9/11) 1393 (15/6/20)	996.345	644.812								8.379	1
6	- Khu văn hóa Trần	TPND, H.Mỹ Lộc	05-15	252 (12/10/05)	990.000	190.000								31.335	1
7	- Xây dựng khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão cửa Ninh Cơ, huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	10-22	736 (6/4/10) 631/UBND-VP5 (27/8/18)	214.854	13.322								8.800	1
8	- Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão kết hợp bến cá cửa Hà Lạn, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Giao Thủy	13-24	1621 (24/10/12) 2679 (21/11/17) 2603 (21/11/19) 2937 (25/12/19) 96 (10/01/20)	249.601	180.701								8.700	1
b	Các công trình ứng vốn từ Quỹ PT đất trong giai đoạn 2016-2020				2.839.000	1.639.000	-	-	-	-	-	-	-	200.000	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
1	- Xây dựng đường trục phát triển nổi vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (Giai đoạn I)	Ý Yên Nghĩa Hưng	17-21	1710 (31/7/17) 1410 (08/7/19) 1589/QĐ-TTg (15/10/20) 2806 (25/11/20)	2.839.000	1.639.000								200.000	1
V	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ				102.827	102.827	-	-	-	60.569	60.569	39.034	39.034	4.380	4
c	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				33.831	33.831	-	-	-	25.380	25.380	8.105	8.105	1.230	2
1	- Xây dựng Trạm giống cây lâm nghiệp tại xã Nam Cường, huyện Nam Trực	Nam Trực	15-18	2244 (30/10/15)	28.235	28.235				22.080	22.080	6.155	6.155	930	1
2	- Xây dựng Sân giao dịch công nghệ, thiết bị và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Nam Định	TPND	17-18	3117 (29/12/17)	5.596	5.596				3.300	3.300	1.950	1.950	300	1
d	Các công trình chuyển tiếp				68.996	68.996	-	-	-	35.189	35.189	30.929	30.929	3.150	2
1	- Đầu tư xây dựng trại thực nghiệm công nghệ cao giống gia súc gia cầm đặc sản Hải Sơn	Hải Hậu	16-20	2850 (09/12/16)	61.718	61.718				32.189	32.189	27.529	27.529	2.800	1
2	- Cải tạo, sửa chữa tòa nhà 9 tầng thuộc sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nam Định	TPND	18-20	152 (22/01/18) 322 (18/02/20)	7.278	7.278				3.000	3.000	3.400	3.400	350	1
VI	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP				158.390	136.390	-	72.924	55.324	94.277	72.277	50.063	50.063	10.475	11
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2019				14.979	10.579		14.825	10.425	12.220	7.820	2.605	2.605	2.605	1
1	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Vũ Văn Hiếu, huyện Hải Hậu	Hải Hậu	18-20	2387 (29/10/18) 2650 (26/11/18)	14.979	10.579	3006 (31/12/19)	14.825	10.425	12.220	7.820	2.605	2.605	2.605	1
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2020 đến 31/10/2020				59.145	45.945	-	58.099	44.899	38.597	25.397	19.502	19.502	3.940	4

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
1	- Xây dựng nhà đa năng, cải tạo nâng cấp 21 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Văn Bảo, huyện Nam Trực	Nam Trực	18-20	1931 (05/9/18) 2650 (26/11/18)	14.853	10.453	951 (20/4/20)	14.732	10.332	8.570	4.170	6.162	6.162	1.240	1
2	- Xây dựng nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Khuyến, thành phố Nam Định	TPND	18-20	1099 (28/5/18) 2650 (26/11/18)	14.488	10.088	1759 (21/7/20)	13.991	9.591	11.300	6.900	2.691	2.691	550	1
3	- Sửa chữa, cải tạo Trung tâm đào tạo vận động viên tỉnh Nam Định	TPND	18-20	1997 (13/9/18) 226 (30/01/20)	14.845	14.845	1760 (21/7/20)	14.535	14.535	10.837	10.837	3.698	3.698	750	1
4	- Xây dựng nhà học bộ môn, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Lý Nhân Tông, huyện Ý Yên	Ý Yên	18-20	2386 (29/10/18) 2650 (26/11/18)	14.959	10.559	2383 (23/9/20)	14.841	10.441	7.890	3.490	6.951	6.951	1.400	1
c	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				44.330	44.330	-	-	-	29.290	29.290	15.036	15.036	2.330	3
1	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT An Phúc, huyện Hải Hậu	Hải Hậu	16-18	2185 (03/10/16)	14.344	14.344				12.210	12.210	2.134	2.134	320	1
2	- Xây dựng nhà 3 tầng 21 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Hoàng Văn Thụ, huyện Vụ Bản	Vụ Bản	18-20	1816 (27/8/18)	14.994	14.994				13.430	13.430	1.560	1.560	300	1
3	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ giáo viên, cải tạo nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ Trường THPT Xuân Trường B, huyện Xuân Trường	Xuân Trường	19-21	305 (31/01/19)	14.992	14.992				3.650	3.650	11.342	11.342	1.710	1
d	Các công trình chuyển tiếp				39.936	35.536	-	-	-	14.170	9.770	12.920	12.920	1.600	3
1	- Xây dựng nhà công vụ, sửa chữa nhà chức năng, các phòng họp tổ chuyên môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Mỹ Lộc, huyện Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	18-21	2848 (13/12/18) 692 (30/3/20)	14.976	14.976				5.770	5.770	7.320	7.320	740	1
2	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Đỗ Huy Liệu, huyện Ý Yên	Ý Yên	19-21	2411 (30/10/19)	14.964	10.564				6.400	2.000	5.600	5.600	560	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
3	- Sửa chữa, cải tạo Trung tâm đào tạo vận động viên tỉnh Nam Định (Giai đoạn II)	TPND	20-21	1677 (14/7/20)	9.996	9.996				2.000	2.000	-	-	300	1
VII	NGÂN SÁCH TỈNH ĐÓI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA				7.284	7.284	-	-	-	5.720	5.720	-	-	1.564	2
d	Các công trình chuyển tiếp				7.284	7.284	-	-	-	5.720	5.720	-	-	1.564	2
1	- Giám sóng ổn định bãi và trồng rừng ngập mặn bảo vệ nam Cồn Xanh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Nghĩa Hưng	15-21	1226 (30/06/15) 2889 (12/12/16)	164	164				-	-	-	-	164	1
3	- Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương thuộc Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	Tỉnh ND	16-21	622/QĐ-BGTVT (2/3/16) 3217 (30/12/16) 1500 (18/7/18) 2253 (14/10/19) 2198 (04/9/20)	7.120	7.120				5.720	5.720			1.400	1
VIII	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN				1.024.385	495.063	-	548.846	287.040	679.707	170.059	266.378	257.835	100.207	27
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2019				358.079	190.562	-	350.585	183.784	268.854	114.493	73.450	69.291	69.291	11
1	- Xử lý khẩn cấp kè Hồng Hà đoạn từ K160+500 đến K161+320 đê hữu Hồng, huyện Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	17-18	2038 (07/9/17) 2502 (03/11/17)	14.500	14.500	1818 (29/8/19)	13.644	13.644	12.330	12.330	1.314	1.314	1.314	1
2	- Xử lý cấp bách kè Mặt Lãng đoạn từ K183+020 đến K183+640 và gia cố mặt đê đoạn từ K184+730 đến K185+240 đê hữu Hồng, huyện Trực Ninh	Trực Ninh	17-18	2173 (25/9/17)	14.295	14.295	1820 (29/8/19)	12.767	12.767	11.667	11.667	1.100	1.100	1.100	1
3	- Xử lý cấp bách hư hỏng mái đê Phú Văn xã Hải Ninh, K39+000 - K39+500 đê tả Ninh - Hải Hậu do bão số 10 tháng 9 năm 2017 gây ra	Hải Hậu	18-19	1074 (25/5/18)	8.000	2.000	105/QĐ-STC (24/9/19)	7.523	1.523	6.600	600	923	923	923	1
4	- Xử lý cấp bách một số sự cố xảy ra do đợt mưa, lũ tháng 10 năm 2017 trên tuyến đê hữu Ninh và đê Thanh Hương, đê biên huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	18-19	1572 (26/7/18) 2987 (26/12/18)	11.836	2.836	2092 (27/9/19)	11.126	2.126	10.072	1.072	1.054	1.054	1.054	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
5	- Nạo vét đoạn kênh tiêu T3 từ cầu Ốc đến bãi xe Đền Trần thuộc hệ thống thủy nông Mỹ Thành	Mỹ Lộc	18-19	73 (14/01/19)	4.988	4.988	160/QĐ-STC (21/11/19)	4.706	4.706	2.460	2.460	2.246	2.246	2.246	1
6	- Xử lý cấp bách mái đê phía sông đoạn K7+150 đến K7+190 và đoạn K14+500 đến K16+000 đê hữu Đào; Hoàn thiện gia cố mặt đê bê tông đoạn từ K0+700 đến K4+500 tuyến đê Đồng Tâm, huyện Vụ Bản	Vụ Bản	17-19	773 (12/4/18) 1202 (10/6/19)	14.900	6.900	2737 (09/12/19)	14.679	6.773	13.241	5.336	1.437	1.437	1.437	1
7	- Củng hóa mặt đê bồi sông Đáy xã Yên Trị, Yên Đồng và Yên Nhân, huyện Ý Yên	Ý Yên	18-20	3011 (25/12/17)	41.093	20.547	2994 (30/12/19)	39.847	19.923	18.350	2.350	21.497	17.573	17.573	1
8	- Nạo vét, kiên cố kênh Cát Xuyên (tuyến chính), thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy, huyện Xuân Trường	x.Trường	16-19	145 (19/01/16) 171 (21/01/19) 1504 (22/7/19)	152.995	91.595	2383 (25/10/19)	151.759	90.359	119.540	66.420	23.939	23.939	23.939	1
9	- Nạo vét, kiên cố 03 tuyến kênh xã Yên Phong, thuộc hệ thống thủy nông Ý Yên	Ý Yên	18-19	1309 (26/6/18) 795 (16/4/19)	17.990	12.952	2525 (13/11/19)	17.513	12.475	5.038	-	12.475	12.475	12.475	1
10	- Xử lý cấp bách sự cố kè Cồn Ba - Cồn Tư, tuyến đê Hữu Hồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Giao Thủy	18-20	2634 (21/11/18)	9.000	3.000	223/QĐ-STC (26/12/19)	8.539	2.539	5.765	-	2.774	2.539	2.539	1
11	- Phần đã quyết toán thuộc dự án Nâng cấp hệ thống công trình phòng chống lụt bão đê hữu sông Hồng và đê tả sông Đào, thành phố Nam Định: Hạng mục công trình: Xử lý khẩn cấp kè Tam Phú - Ngõ Xá (đoạn từ K165+800 đến K166+500) hữu Hồng; Khối lượng công việc hoàn thành: Xây lắp kè thành phố đoạn từ K0+705-:- K4+800 đê tả Đào thành phố Nam Định	TPND	11-24	1644 (27/9/11) 1393 (15/6/20)	68.482	16.949	2963 (27/12/19) 2964 (27/12/19)	68.482	16.949	63.791	12.258	4.691	4.691	4.691	1
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2020 đến 31/10/2020				198.232	105.646	-	194.515	103.156	118.193	31.218	76.322	71.938	15.296	9
1	- Xử lý khẩn cấp kè Quy Phú tương ứng K177++900 đến K180+050 đê hữu Hồng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định (Giai đoạn I)	Nam Trực	17-23	2747 (29/11/17) 2269 (14/9/20)	71.877	21.877	1668 (10/7/20)	71.877	21.877	50.300	300	21.577	21.577	4.540	1
2	- Xử lý cấp bách một số đoạn đê xung yếu bị sự cố do mưa, lũ tháng 10 năm 2017 xảy ra trên tuyến đê tả Đáy, huyện Ý Yên	Ý Yên	18-19	1445 (13/7/18)	14.900	1.900	983 (22/4/20)	14.116	1.116	13.600	600	516	516	516	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
3	- Xử lý khẩn cấp đê kè Kiên Chính và hệ thống mố kè giữ bãi đoạn từ K10+460 đến K11+562, thuộc tuyến đê biển huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (hạng mục công số 4 và đường cứu hộ PCLB)	Hải Hậu	16-19	86 (16/5/16)	22.000	22.000	980 (22/4/20)	22.000	22.000	9.780	9.780	12.220	12.220	2.440	1
4	- Xử lý cấp bách các hư hỏng bờ bao xã Yên Bằng, huyện Ý Yên bị nước tràn làm xói mất và vỡ do lũ sông Đáy ngày 11 tháng 10 năm 2017 gây ra	Ý Yên	18-19	1446 (13/7/18)	10.000	3.000	981 (22/4/20)	9.492	2.492	7.740	740	1.752	1.752	350	1
5	- Cải tạo, nâng cấp đường phòng chống lụt bão xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	17-19	2462 (31/10/17)	14.900	7.450	1647 (10/7/20)	14.588	7.188	9.698	2.298	4.890	4.890	980	1
6	- Cải tạo, nâng cấp kênh Quy Độ B (đoạn từ K0C0 đến K2C0) thuộc hệ thống thủy nông Ý Yên, tỉnh Nam Định	Ý Yên	16-20	509 (11/3/16) 2047 (07/9/17) 2691 (21/11/17) 1066 (06/5/20)	19.559	4.423	1665 (10/7/20)	18.382	4.423	12.475	2.900	5.907	1.523	320	1
7	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Cổ Lễ - Cát Chừ (đoạn từ cầu Điện Biên đến Ngắt Kéo) thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh, tỉnh Nam Định	Trực Ninh	18-20	2160 (04/10/18) 2742 (10/12/19)	14.999	14.999	2352 (22/9/20)	14.576	14.576	2.300	2.300	12.276	12.276	2.470	1
8	- Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình đầu mối phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Giao Phong, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	19-21	1422 (09/7/19)	14.999	14.999	2621 (29/10/20)	14.606	14.606	10.800	10.800	3.806	3.806	830	1
9	- Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	19-21	2604 (21/11/19)	14.998	14.998	2622 (29/10/20)	14.878	14.878	1.500	1.500	13.378	13.378	2.850	1
c	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				346.873	92.441	-	3.746	100	271.485	17.960	73.784	73.784	11.330	5
1	- Chuyển đổi diện tích trồng lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản xã Yên Nhân, huyện Ý Yên	Ý Yên	09-15	864 (04/5/09) 2112 (28/11/11) 1962 (30/10/14)	11.004	6.451	1324/QĐ-STC (14/10/11)	3.746	100	7.276	3.630	3.724	3.724	560	1
2	- Dự án tu bổ đê điều thường xuyên năm 2014 tỉnh Nam Định	Tỉnh ND	2014	5416/QĐ-BNN-TCTL (18/12/14)	35.056	15.057				25.039	5.040	10.017	10.017	1.510	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
3	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng chuyển đổi nuôi trồng thủy sản xã Hải Chính, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Hải Hậu	13-18	1741 (28/10/13) 1683 (27/8/15) 2972 (19/12/16)	45.915	17.035				37.870	8.990	8.045	8.045	1.380	1
4	- Củng cố, nâng cấp kênh C19 thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản	Vụ Bản	19-21	833 (22/4/19)	14.998	13.998				1.000		12.498	12.498	1.900	1
5	- Xử lý cấp bách các công trình đê điều của tỉnh Nam Định bị sự cố do ảnh hưởng của bão, lũ năm 2017	Ý Yên, Trực Ninh, Hải Hậu, Nghĩa Hưng, Giao Thủy	18-19	1051 (21/5/19) 1457 (15/7/19)	239.900	39.900				200.300	300	39.500	39.500	5.980	1
d	Các công trình chuyển tiếp				121.201	106.414	-	-	-	21.175	6.388	42.822	42.822	4.290	2
1	- Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đê thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Vụ Bản	13-20	2294 (29/10/10) 1624 (25/10/12) 1038 (20/5/19) 2514 (12/11/19)	106.205	91.418				19.175	4.388	32.825	32.825	3.290	1
2	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Sa Lung 13, kênh Phú Hào, kênh R9 xã Nam Thái thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh, huyện Nam Trực	Nam Trực	20-22	687 (30/3/20) 2249 (10/9/20)	14.996	14.996				2.000	2.000	9.997	9.997	1.000	1
IX	GIAO THÔNG				1.173.356	1.077.062	-	421.990	410.022	490.928	442.130	181.386	181.253	121.357	26
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2019				185.106	170.937	-	176.446	168.911	82.679	75.144	86.267	86.267	86.267	9
1	- Cải tạo, nâng cấp đường Vân Nam, huyện Hải Hậu	Hải Hậu	17-19	1263 (08/6/17) 515 (14/3/18)	13.735	13.735	1075 (24/5/19)	12.785	12.785	6.590	6.590	6.195	6.195	6.195	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
2	- Cải tạo, nâng cấp đường Trung Hòa, huyện Hải Hậu - Giai đoạn II	Hải Hậu	11-13	2371 (10/11/10) 208 (01/2/16) 1795 (23/8/18) 2368 (26/10/18)	50.963	50.963	987 (14/5/19)	50.963	50.963	28.971	28.971	21.992	21.992	21.992	1
3	- Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Thủy - Nam Điền, huyện Xuân Trường (đoạn từ Km0+000 đến Km2+600)	Xuân Trường	18-19	1862 (31/8/18)	10.764	3.229	2258 (14/10/19)	10.158	2.623	8.679	1.144	1.479	1.479	1.479	1
4	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam Ninh Hải, huyện Trực Ninh (đoạn từ cầu Gai đến chợ Giá)	Trực Ninh	17-19	2323 (16/10/17) 2047 (19/9/18)	14.900	14.900	2257 (14/10/19)	14.751	14.751	6.750	6.750	8.001	8.001	8.001	1
5	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Vĩnh Tứ đến nhà văn hóa thôn An Sọng xã Yên Tân, huyện Ý Yên	Ý Yên	18-20	1949 (07/9/18)	9.995	9.995	150/QĐ-STC (12/11/19)	9.742	9.742	3.520	3.520	6.222	6.222	6.222	1
6	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trung Đông - Trực Tuấn, huyện Trực Ninh	Trực Ninh	14-19	1981 (31/10/14) 1150 (05/6/18)	42.632	42.632	2562 (18/11/19)	37.590	37.590	15.579	15.579	22.011	22.011	22.011	1
7	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Liên Bảo, huyện Vụ Bản	Vụ Bản	18-19	667 (29/3/18) 2761 (06/12/18)	14.995	14.995	2563 (18/11/19)	14.868	14.868	5.150	5.150	9.718	9.718	9.718	1
8	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam Ninh Hải, huyện Trực Ninh (đoạn từ cổng chợ Sở đến Tỉnh lộ 488B và tuyến nhánh)	Trực Ninh	18-19	1676 (09/8/18)	9.988	9.988	181/QĐ-STC (29/11/19)	9.670	9.670	3.550	3.550	6.120	6.120	6.120	1
9	- Xây dựng hạ tầng 02 khu tái định cư xã Nam Mỹ, huyện Nam Trực phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng tuyến đường bộ mới nối QL10 với QL21 và cầu Tân Phong vượt sông Đào - QL21B (phía đông Nam Tp Nam Định), tỉnh Nam Định	Nam Trực	15-16	2149 (23/10/15) 2476 (20/11/15) 1328 (27/6/16)	17.134	10.500	2886 (20/12/19)	15.919	15.919	3.890	3.890	4.529	4.529	4.529	1
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2020 đến 31/10/2020				43.298	38.801	-	42.188	37.755	12.700	8.400	29.488	29.355	5.910	3
1	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cứu hộ và phòng chống lụt bão xã Giao Tiến, xã Giao Tân ra đê tả sông Sò, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	18-20	2395 (29/10/18) 476 (11/3/19)	14.990	10.493	2350 (22/9/20)	14.777	10.344	6.430	2.130	8.347	8.214	1.660	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
2	- Cải tạo, nâng cấp đường nối từ Khu công nghiệp Mỹ Trung đến QL38B, huyện Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	18-20	2336 (24/10/18)	14.992	14.992	2378 (23/9/20)	14.854	14.854	2.900	2.900	11.954	11.954	2.400	1
3	- Xây dựng cầu Gai trên đường Nam Ninh Hải, huyện Nam Trực	Nam Trực	18-19	1503 (19/7/18)	13.316	13.316	2380 (23/9/20)	12.557	12.557	3.370	3.370	9.187	9.187	1.850	1
c	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				188.946	184.946	-	13.850	13.850	149.640	148.640	18.389	18.389	2.780	2
1	- Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 485 (57A cũ) đoạn chợ Huyện - Phú Cầu - Cô Đàm huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Ý Yên	11-16	2273 (29/10/10) 1018 (24/6/13) 2075 (26/11/13) 2210 (05/10/16)	174.179	170.179				147.340	146.340	6.839	6.839	1.030	1
2	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 37B đến cụm công nghiệp Thịnh Lâm, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	19-21	2007 (20/9/19) 1460 (19/6/20)	14.767	14.767	2675 (06/11/20)	13.850	13.850	2.300	2.300	11.550	11.550	1.750	1
d	Các công trình chuyển tiếp				475.778	402.150	-	189.506	189.506	245.709	209.946	47.242	47.242	6.400	11
1	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Chính - Phong huyện Ý Yên	Ý Yên	18-20	1131 (01/6/18) 2910 (19/12/18)	40.500	12.150				23.740	1.240	5.542	5.542	570	1
2	- Cải tạo, nâng cấp đường 57B huyện ý Yên, tỉnh Nam Định (QT khối lượng công việc hoàn thành)	Ý Yên	14-18	2691 (31/12/14) 1671 (26/8/15) 1374 (01/7/16) 774 (18/4/17)	204.412	204.412	3064 (28/12/18)	189.506	189.506	189.506	189.506	-	-	300	1
3	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam Ninh Hải, huyện Nam Trực (đoạn từ đường Vàng đến cầu Gai)	Nam Trực	18-20	2370 (26/10/18)	75.036	37.518				12.300	2.300	29.200	29.200	2.930	1
4	- Cải tạo, nâng cấp đường đê Ất Hợi, huyện Mỹ Lộc (Đoạn từ đường 63B xã Mỹ Hà đến đóc La xã Mỹ Tiến)	Mỹ Lộc	19-21	381 (25/02/19)	41.949	41.949				2.300	2.300	3.700	3.700	370	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
5	- Cải tạo, nâng cấp đường Tam Thanh - Yên Lương	Vụ Bản	19-21	382 (25/02/19)	39.678	39.678				2.300	2.300	2.200	2.200	300	1
6	- Xây dựng đường kết nối từ QL38B đến đường trục xã Yên Dương, huyện Ý Yên	Ý Yên	19-20	1360 (28/6/19)	12.746	12.746				3.300	3.300	4.200	4.200	430	1
7	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Đại lộ Thiên Trường vào UBND xã Mỹ Thắng, huyện Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	19-21	2972 (27/12/19)	14.999	13.736				4.263	3.000	-	-	300	1
8	- Cải tạo, nâng cấp đường phòng chống lụt bão xã Bạch Long, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	19-21	957 (20/4/20)	12.995	6.498				2.000	-	900	900	300	1
9	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Nghĩa Thịnh đoạn từ chợ Hải Lạng đến sông Thành Đồng, huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	20-22	1244 (25/5/20)	9.826	9.826				2.000	2.000	1.500	1.500	300	1
10	- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản	Vụ Bản	20-22	1457 (19/6/20)	14.638	14.638				2.000	2.000	-	-	300	1
11	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường trục vùng nuôi trồng thủy sản xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Hưng đến tuyến đường trục phát triển nổi Vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	Nghĩa Hưng	20-22	1989 (13/8/20)	8.999	8.999				2.000	2.000	-	-	300	1
e	Công trình dự kiến khởi công mới năm 2021				280.228	280.228	-	-	-	200	-	-	-	20.000	1
1	- Xây dựng tuyến đường huyện nối từ đê tả Đáy đến đường 57B huyện Ý Yên	Ý Yên	20-24	1755 (21/7/20)	280.228	280.228				200	-	-	-	20.000	1
X	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC				163.161	136.376	-	61.315	56.983	74.274	60.940	73.203	66.155	30.335	12
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2019				44.454	44.454	-	43.519	43.519	21.190	21.190	22.329	22.329	22.329	3

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
1	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Nam Định	TPND	17-19	2553 (08/11/17) 2190 (05/10/18)	6.999	6.999	63/QĐ-STC (26/6/19)	6.690	6.690	4.100	4.100	2.590	2.590	2.590	1
2	- Xây dựng mới nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh Nam Định	TPND	17-19	2193 (27/9/17)	23.267	23.267	2543 (14/11/19)	23.035	23.035	12.360	12.360	10.675	10.675	10.675	1
3	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp tỉnh Nam Định	TPND	19-21	449 (06/3/19)	14.188	14.188	2542 (14/11/19)	13.794	13.794	4.730	4.730	9.064	9.064	9.064	1
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2020 đến 31/10/2020				18.558	14.078	-	17.796	13.464	6.460	3.460	11.336	10.004	2.866	2
1	- Cải tạo, nâng cấp, lắp đặt thiết bị nhà khách UBND tỉnh phục vụ trung tâm hành chính công tỉnh Nam Định	TPND	19-20	1152 (05/6/19)	3.624	3.624	45/QĐ-STC (31/3/20)	3.356	3.356	2.300	2.300	1.056	1.056	1.056	1
2	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Vụ Bản	Vụ Bản	18-20	1368 (02/7/18) 2064 (25/9/19)	14.934	10.454	1736 (17/7/20)	14.440	10.108	4.160	1.160	10.280	8.948	1.810	1
c	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				74.374	59.564	-	-	-	42.624	33.290	29.038	24.827	3.780	4
1	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	18-20	2422 (31/10/18)	13.402	9.380				3.440	1.140	9.292	8.240	1.250	1
2	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở Huyện ủy và xây dựng nhà khách huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	18-20	2423 (31/10/18)	10.992	7.694				2.940	940	7.457	6.754	1.020	1
3	- Xây dựng Trụ sở làm việc 5 tầng, các hạng mục phụ trợ Đảng ủy khối doanh nghiệp và Đảng ủy khối cơ quan tỉnh Nam Định	TPND	17-20	536 (15/3/17) 1197 (21/5/20)	35.000	35.000				31.210	31.210	2.343	2.343	370	1
4	- Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa trung tâm huyện, hệ thống hạ tầng kỹ thuật trụ sở Huyện ủy Mỹ Lộc và các hạng mục phụ trợ	Mỹ Lộc	19-21	351 (21/02/20)	14.980	7.490				5.034	-	9.946	7.490	1.140	1
d	Các công trình chuyển tiếp				25.775	18.280	-	-	-	4.000	3.000	10.500	8.995	1.360	3
1	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Huyện ủy - Nhà văn hóa huyện Nam Trực	Nam Trực	19-21	776 (06/4/20)	14.990	7.495				1.000	-	9.000	7.495	760	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
2	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Nam Định	TPND	20-22	1638 (09/7/20)	6.859	6.859				2.000	2.000	1.500	1.500	300	1
3	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Xây dựng	TPND	20-22	1987 (12/8/20)	3.926	3.926				1.000	1.000	-	-	300	1
XI	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH				135.169	130.169	-	78.433	78.433	89.300	88.800	24.711	20.211	4.723	4
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2019				80.524	80.524	-	78.433	78.433	76.820	76.820	1.613	1.613	1.613	1
1	- Xây dựng Nhà điều trị 7 tầng và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện mắt tỉnh Nam Định	TPND	14-16	1397 (12/8/14)	80.524	80.524	2423 (31/10/19)	78.433	78.433	76.820	76.820	1.613	1.613	1.613	1
c	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				39.666	34.666	-	-	-	10.480	9.980	23.098	18.598	2.810	2
1	- Xây dựng cơ sở xạ trị - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định	TPND	14-20	1882 (22/10/14) 75/UBND-VP5 (24/01/18) 576/UBND-VP5 (26/9/19)	24.724	24.724				7.380	7.380	11.256	11.256	1.700	1
2	- Xây dựng nhà kỹ thuật nghiệp vụ và phụ trợ Trung tâm Y tế huyện Xuân Trường	Xuân Trường	19-20	1400 (05/7/19)	14.942	9.942				3.100	2.600	11.842	7.342	1.110	1
d	Các công trình chuyển tiếp				14.979	14.979	-	-	-	2.000	2.000	-	-	300	1
1	- Xây dựng nhà điều trị bệnh nhân khoa Cấp cứu 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Tâm thần tỉnh Nam Định	TPND	20-22	1776 (22/7/20)	14.979	14.979				2.000	2.000	-	-	300	1
XII	VĂN HÓA				7.561	7.561	-	-	-	2.200	2.200	339	339	300	1
d	Các công trình chuyển tiếp				7.561	7.561	-	-	-	2.200	2.200	339	339	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
1	- Khai quật, thăm dò khảo cổ học thực hiện dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định	TPND, Mỹ Lộc	15-16	2715 (31/12/14)	7.561	7.561				2.200	2.200	339	339	300	1
XIII	THỂ DỤC, THỂ THAO				16.085	16.085	-	15.718	15.718	7.600	7.600	8.118	8.118	8.118	1
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2019				16.085	16.085		15.718	15.718	7.600	7.600	8.118	8.118	8.118	1
1	- Sửa chữa, cải tạo Sân vận động Thiên Trường	TPND	18-19	750 (11/4/18) 2189 (05/10/18)	16.085	16.085	972 (10/5/19)	15.718	15.718	7.600	7.600	8.118	8.118	8.118	1
XIV	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN				32.931	7.880	-	25.313	2.881	24.052	1.620	2.261	2.261	2.561	2
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2019				27.932	2.881	-	25.313	2.881	23.052	620	2.261	2.261	2.261	1
1	- Mua sắm nâng cấp trang thiết bị kỹ thuật cho Trung tâm Phát thanh - Truyền hình tỉnh Nam Định	TPND	16-18	2442 (28/10/16) 122 (13/01/17)	27.932	2.881	1471 (16/7/19)	25.313	2.881	23.052	620	2.261	2.261	2.261	1
d	Các công trình chuyển tiếp				4.999	4.999	-	-	-	1.000	1.000	-	-	300	1
1	- Cải tạo, nâng cấp và sửa chữa Trung tâm kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình tỉnh Nam Định	TPND	20-22	1926 (04/8/20) 2419 (30/9/20)	4.999	4.999				1.000	1.000	-	-	300	1
XV	QUỐC PHÒNG				315.817	315.817	-	27.579	27.579	176.227	176.227	110.040	110.040	22.806	7
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2019				13.171	13.171	-	12.922	12.922	5.930	5.930	6.992	6.992	6.992	1
1	- Xây dựng trạm kiểm soát Biên phòng Hà Lạn thuộc Đồn Biên phòng Quất Lâm (88), Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Nam Định	Hải Hậu	18-20	1388 (04/7/18) 1011 (16/5/19)	13.171	13.171	2541 (14/11/19)	12.922	12.922	5.930	5.930	6.992	6.992	6.992	1
c	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				249.680	249.680	-	14.657	14.657	163.997	163.997	85.348	85.348	13.704	3

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
1	- Cải tạo, nâng cấp khẩn cấp tuyến đường phòng chống lụt bão, đảm bảo an ninh quốc phòng từ QL38B đến đường Chợ Lội - Đại Thắng đi đê hữu Đào tỉnh Nam Định	Vụ bản	14-17	1768A (7/10/14) 1197 (01/6/17)	219.691	219.691				158.526	158.526	61.165	61.165	9.834	1
2	- Xây mới nhà ăn, nhà bếp, khán đài và cải tạo nâng cấp nhà ở Đại đội Trinh sát thuộc Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Nam Định	TPNĐ	19-21	834 (22/4/19)	14.990	14.990	2676 (06/11/20)	14.657	14.657	3.171	3.171	11.486	11.486	1.750	1
3	- Cải tạo và xây dựng một số hạng mục Đại đội huấn luyện, cơ động thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Nam Định	Nghĩa Hưng	19-21	2213 (09/10/19)	14.999	14.999				2.300	2.300	12.697	12.697	2.120	1
d	Các công trình chuyển tiếp				52.966	52.966	-	-	-	6.300	6.300	17.700	17.700	2.110	3
1	- Xây mới, cải tạo, nâng cấp doanh trại Trung đoàn 180 thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	Hải Hậu	19-21	2422 (31/10/19)	22.978	22.978				2.300	2.300	12.700	12.700	1.290	1
2	- Xây mới, cải tạo, nâng cấp doanh trại Kho vũ khí đạn Gôli thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	Vụ Bản	20-22	1357 (10/6/20)	14.990	14.990				2.000	2.000	5.000	5.000	520	1
3	- Xây mới và cải tạo, nâng cấp các hạng mục công trình thuộc cơ quan Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Nam Định	TPNĐ	20-22	1990 (13/8/20) 2263 (11/9/20)	14.998	14.998				2.000	2.000	-	-	300	1
XVI	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI				123.830	123.830	-	45.964	45.964	25.047	25.047	38.312	38.312	29.217	5
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2019				46.935	46.935	-	45.964	45.964	18.447	18.447	27.517	27.517	27.517	2
1	- Giai đoạn I Nhà làm việc phòng chống phản động - khủng bố, Nhà làm việc phòng an ninh chính trị nội bộ, Nhà huấn luyện võ thuật quân sự và sân điều lệnh - thể thao Công an tỉnh Nam Định	TPNĐ	17-20	2466 (31/10/16)	32.936	32.936	2415 (31/10/19)	32.348	32.348	15.357	15.357	16.991	16.991	16.991	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
2	- Xây dựng các hạng mục phụ trợ của Trung tâm chỉ huy, cơ sở làm việc khối an ninh và trực thuộc Công an tỉnh Nam Định	TPND	18-20	2676 (29/11/18)	13.999	13.999	2990 (30/12/19)	13.616	13.616	3.090	3.090	10.526	10.526	10.526	1
d	Các công trình chuyển tiếp				76.895	76.895	-	-	-	6.600	6.600	10.795	10.795	1.700	3
1	- Giai đoạn II Nhà làm việc phòng chống phản động - khủng bố, Nhà làm việc phòng an ninh chính trị nội bộ, Nhà huấn luyện võ thuật quân sự và sân điều lệnh - thể thao Công an tỉnh Nam Định	TPND	20-21	2466 (31/10/16) 306 (14/2/20) 2415 (30/9/20)	12.005	12.005				800	800	-	-	300	1
2	- Xây dựng trung tâm cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại khu vực huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	18-20	2483 (05/11/18)	19.990	19.990				3.800	3.800	10.795	10.795	1.100	1
3	- Xây dựng Nhà làm việc phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, hình sự, văn phòng cơ quan Cảnh sát điều tra và các hạng mục phụ trợ thuộc Công an tỉnh Nam Định	TPND	20-22	1978 (11/8/20)	44.900	44.900				2.000	2.000	-	-	300	1
XVII	MÔI TRƯỜNG				19.732	8.732	-	-	-	11.600	600	1.500	1.500	620	2
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				8.400	2.400	-	-	-	6.600	600	1.500	1.500	320	1
1	- Xây dựng tường rào tại xã Mỹ Thành thuộc dự án mở rộng khu xử lý rác thải thành phố Nam Định	Mỹ Lộc	18-20	2158 (03/10/18) 1609 (06/7/20)	8.400	2.400				6.600	600	1.500	1.500	320	1
d	Các công trình chuyển tiếp				11.332	6.332	-	-	-	5.000	-	-	-	300	1
1	- Xây dựng các hạng mục xử lý môi trường làng nghề Bình Yên, xã Nam Thanh, huyện Nam Trực (Giai đoạn I)	Nam Trực	19-21	2436 (02/10/20)	11.332	6.332				5.000	-	-	-	300	1
XVIII	DU LỊCH				75.135	26.048	-	40.140	8.550	40.242	1.302	19.898	19.898	8.548	2
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2019				40.140	8.550		40.140	8.550	32.892	1.302	7.248	7.248	7.248	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
1	- Cải tạo, nâng cấp đường du lịch Thịnh Long, huyện Hải Hậu (đoạn nối từ QL21 đến đường trục chính khu du lịch) - GĐI	HH	15-19	1933 (28/10/14) 46 (07/01/20)	40.140	8.550	2204 (09/10/19)	40.140	8.550	32.892	1.302	7.248	7.248	7.248	1
d	Các công trình chuyển tiếp				34.995	17.498	-	-	-	7.350	-	12.650	12.650	1.300	1
1	- Cải tạo, nâng cấp đường du lịch Thịnh Long, huyện Hải Hậu (đoạn nối từ QL21 đến đường trục chính khu du lịch) - GĐII	HH	15-21	1933 (28/10/14) 46 (07/01/20)	34.995	17.498				7.350	-	12.650	12.650	1.300	1
XIX	TẠM THỜI CHƯA BỐ TRÍ VỐN CHO CÁC CÔNG TRÌNH KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG GIẢI NGÂN, TẠM DỪNG TẠI ĐIỂM DỪNG KỸ THUẬT HOẶC CHỜ QUYẾT TOÁN				348.740	331.778	-	80.696	80.696	160.355	146.714	4.655	4.655	-	16
1	- Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Nam Định	TPND	13-15	TB165 (23/9/13)	75.461	75.461				-	-	-	-		1
2	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện nội tiết tỉnh Nam Định	TPND	16-20	2690 (11/12/15)	67.000	67.000				2.000	2.000	-	-		1
3	- Nhà truyền thống Công an tỉnh Nam Định	TPND	07-08	161 (17/1/06) 1430 (9/7/07)	4.672	562				4.110	-	-	-		1
4	- Trụ sở Công an phường Trần Quang Khải	TPND	05-06	3191 (18/10/05)	1.571	171				1.450	50	-	-		1
5	- Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Nam Định giai đoạn 2015-2020	Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng	15-23	1225 (30/06/15) 2515 (06/11/17)	697	697				428	428	-	-		1
6	- Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trước cửa trụ sở Huyện ủy - UBND huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	Vụ Bản	16-17	1951 (16/9/16)	10.751	2.702				5.328	600	527	527		1
7	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp một số hạng mục trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nam Định (Dự án không giải ngân được trong 03 năm 2018, 2019, 2020)	TPND	10-11	1757 (25/8/10)	6.147	6.147				4.470	4.470	1.110	1.110		1
8	- Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT C Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	16-18	2323 (19/10/16)	8.500	8.500				7.730	7.730	770	770		1

[illegible]

Biểu số 13

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC KHÔNG ĐƯỢC BỐ TRÍ HOẶC ĐÃ BỐ TRÍ HẾT NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ ĐƯỢC GIAO TRONG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
	TỔNG SỐ				8.499.989	5.695.192	-	3.420.471	2.014.442	4.468.889	2.854.972	449.987	449.987	171.626	42
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2018				3.460.374	2.343.353	-	2.709.427	1.385.464	2.428.642	1.104.679	163.824	163.824	163.824	9
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019				28.187	27.247	-	12.221	10.981	9.817	8.577	2.404	2.404	300	1
c	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2020 đến 31/10/2020				604.893	333.537	-	382.329	347.187	303.116	267.974	45.393	45.393	1.202	4
d	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				667.988	613.340	-	76.024	76.024	303.755	267.653	67.391	67.391	1.500	5
e	Các công trình chuyển tiếp				2.542.103	1.408.630	-	137.148	110.500	788.983	716.430	170.975	170.975	4.800	16
f	Tạm thời chưa bố trí vốn cho các công trình không có khả năng giải ngân, tạm dừng tại điểm dừng kỹ thuật hoặc chờ quyết toán				1.196.444	969.085	-	103.322	84.286	634.576	489.659	-	-	-	9
	Chi tiết như sau:				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN				4.237.334	2.911.363	-	1.045.128	874.080	1.658.112	1.443.054	229.329	229.329	48.758	19
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2018				1.065.382	955.190		478.354	367.046	430.737	319.429	43.656	43.656	43.656	2

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
1	- Nạo vét, kiên cố kênh Thanh Quan, thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy, huyện Xuân Trường	Xuân Trường	16-19	144 (19/01/16) 2137 (19/9/17)	115.092	100.000	2406 (30/10/18)	113.703	67.695	97.953	51.945	14.700	14.700	14.700	1
2	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả sông Đáy, huyện Nghĩa Hưng (Dự án quyết toán hạng mục)	Nghĩa Hưng	11-18	254 (18/02/11) 1341 (11/8/11) 79 (20/01/15)	950.290	855.190	2869 (14/12/18)	364.651	299.351	332.784	267.484	28.956	28.956	28.956	1
c	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2020 đến 31/10/2020				512.162	317.427	-	353.602	320.510	292.086	258.994	34.826	34.826	902	3
1	- Vườn Quốc gia Xuân Thủy (Vùng lõi)	Giao Thủy	04-17	2669 (20/10/03) 2468 (23/10/09) 972 (28/5/15)	163.639	163.639	1337 (1/7/09); 1575 (19/9/11); 317 (30/3/12); 1549 (06/9/14) 223 (02/02/16) 1663 (10/7/20)	132.198	132.198	131.896	131.896	302	302	302	1
2	- Xử lý khẩn cấp đê kè Kiên Chính và hệ thống mô kè giữ bãi đoạn từ K10+460 đến K11+562, thuộc tuyến đê biển huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Hải Hậu	11-19	679 (05/5/11); 729 (25/5/12) 1144 (12/6/08) 2516 (12/11/19)	266.672	139.468	2332 (19/12/13) 980 (22/4/20)	194.457	163.665	152.760	121.968	24.197	24.197	300	1
3	- Nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Bạch Long, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Giao Thủy	16-20	2462 (31/10/16) 2550 (18/11/19)	81.851	14.320	2623 (29/10/20)	26.947	24.647	7.430	5.130	10.327	10.327	300	1
d	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				310.435	297.326	-	76.024	76.024	185.701	175.031	48.305	48.305	600	2

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/TPCP						
1	- Cùng cố, xử lý trọng điểm đê tả Đáy huyện Ý Yên	Ý Yên	08-10	2926 (28/11/07) 441 (27/2/09) 1042 (22/5/09) 2332 (14/10/09) 1559A (15/9/11)	227.896	225.526	547 (27/7/18) 2359 (26/10/18)	76.024	76.024	121.801	119.431	32.830	32.830	300	1
2	- Nâng cấp, cải tạo trung tâm giống thủy sản tỉnh Nam Định	Mỹ Lộc, Giao Thủy	14-19	1861 (17/10/14) 2081 (25/9/18)	82.539	71.800				63.900	55.600	15.475	15.475	300	1
e	Các công trình chuyển tiếp				2.349.355	1.341.420		137.148	110.500	749.588	689.600	102.542	102.542	3.600	12
1	- Xây dựng khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão cửa Ninh Cơ, huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	10-22	736 (6/4/10) 631/UBND-VP5 (27/8/18)	214.854	201.532	1208 (02/6/17)	98.798	80.000	89.998	80.000	-	-	300	1
2	- Kiên cố hóa kênh tưới Chính Nam Hữu Bị, huyện Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	09-11	252 (22/1/09) 2043 (22/9/09) 3293 (30/12/09) 1332 (8/7/10)	60.421	59.821				42.543	41.943	12.232	12.232	300	1
3	- Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão kết hợp bến cá cửa Hà Lạn, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	G. Thủy	13-24	1621 (24/10/12) 2679 (21/11/17) 2603 (21/11/19) 2937 (25/12/19) 96 (10/01/20)	249.601	68.900				90.424	60.124	24.547	24.547	300	1
4	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (GDI)	Nghĩa Hưng	16-20	2461 (31/10/16) 2551 (18/11/19)	153.787	145.487				18.430	10.130	-	-	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
5	- Đầu tư Xây dựng cảng cá Quần Vinh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (GDI)	Nghĩa Hưng	17-24	2437 (28/10/16) 2602 (21/11/19)	105.000	10.740				1.300	-	-	-	300	1
6	- Cải tạo, nâng cấp khản cấp tuyến đê tả sông Đào (từ K18+656 đến K30+073) huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Nghĩa Hưng	13-24	1335 (12/8/13) 347 (04/3/14) 2515 (12/11/19)	273.754	65.180				-	-	-	-		-
	+ Giai đoạn I: Kè Hạ Kỳ; Kè Hải Lạng; Kè Bình A; Kè Đắc Thắng				95.000	65.180				63.750	63.450	-	-	300	1
7	- Cải tạo, nâng cấp đê hữu sông Đào, huyện Vụ Bản (Dự án quyết toán hạng mục)	Vụ Bản	11-22	2393 (11/11/10); 1765 (19/10/11) 2433 (19/12/14) 230 (03/2/20) 1348 (09/6/20)	150.799	111.730	1877 (21/10/14)	38.350	30.500	99.880	91.730	-	-	300	1
8	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê, kè, cống đê Hữu sông Hồng và đê tả Đào huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Nam Trực	11-15	1959 (01/10/10); '1689A (11/10/11); 1702 (21/10/13)	405.854	365.000				-	-	-	-		-
	+ Xử lý 1 số hạng mục cấp bách				110.030	109.730				71.703	71.403	773	773	300	1
9	- Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ và phòng chống lụt bão tuyến đê biển tỉnh Nam Định	GT, HH, NH	13-17	1618 (24/10/12); 656 (02/5/13); 1034A (27/6/13)	254.943	117.900				-	-	-	-		-
	+ Giai đoạn I: Bố trí xử lý các đoạn đê cấp bách				86.000	72.900				60.650	60.350	469	469	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
10	- Cùng cố, nâng cấp các đoạn đê, kè xung yếu thuộc tuyến đê biển tỉnh	GT, HH, NH	13-20	1681 (18/10/13) 213 (01/02/16)	391.435	330.000				-	-	-	-		-
	+ Bố trí xử lý các đoạn đê cấp bách				98.000	97.700				47.990	47.690	64.521	64.521	300	1
11	- Đầu tư cùng cố, nâng cấp khẩn cấp tuyến đê hữu Hồng đoạn từ K156+621 đến K163+610, tỉnh Nam Định	Mỹ Lộc	13-18	1488 (16/9/13)	287.964	241.000				-	-	-	-		-
	+ Giai đoạn I: Bố trí xử lý các đoạn đê cấp bách				98.000	97.700				51.420	51.280	-	-	300	1
12	- Nâng cấp hệ thống công trình phòng chống lụt bão đê hữu sông Hồng và đê tả sông Đào, TP Nam Định (Các hạng mục còn lại, không bao gồm phần đã quyết toán)	TPND	11-24	1644 (27/9/11) 1393 (15/6/20)	927.863	300.000				111.500	111.500	-	-	300	1
II	GIAO THÔNG				2.362.960	1.357.188	-	2.214.430	1.002.820	1.983.310	771.700	118.300	118.300	118.300	4
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2018				2.362.960	1.357.188	-	2.214.430	1.002.820	1.983.310	771.700	118.300	118.300	118.300	4
1	- Cải tạo, nâng cấp đường Vàng, huyện Nam Trực	Nam Trực	09-14	758 (17/4/09) 208 (26/01/18)	139.719	136.365	1514 (20/7/18)	139.166	136.112	122.088	119.034	17.078	17.078	17.078	1
2	- Mở rộng, nâng cấp tỉnh lộ 490C2 (đường 55 cũ) đoạn từ S2 đến Nam Điền (Km3+540 đến Km55+500) và đoạn từ Km40 đến phà Thịnh Long, tỉnh Nam Định	TPND,NH	2009-2015	2648 (12/12/08) 1066 (27/5/09) 610 (7/5/12) 1302 (10/9/12) 1287 (21/7/14)	936.284	408.978	2280 (17/10/18)	890.061	362.755	877.442	350.136	12.619	12.619	12.619	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
3	- Cải tạo, nâng cấp đường 487 tìm kiếm cứu hộ cứu nạn đảm bảo an ninh quốc phòng tỉnh Nam Định	NH. NT, TN	14-18	2004 (31/10/14) 1835 (14/8/17) 2964 (21/12/17) 112 (08/02/18) 2301 (18/10/18)	494.930	404.943	2431 (31/10/18)	475.246	178.346	392.770	95.870	81.986	81.986	81.986	1
4	- Xây dựng Tỉnh lộ 488 đoạn từ đường 488C (50a cũ) đến Thị trấn Thịnh Long	Hải Hậu	14-18	218 (24/01/14) 927 (26/5/14) 1649 (22/9/14) 1868a (20/10/14) 1221 (29/6/15) 1629 (20/7/17)	792.027	406.902	2430 (31/10/18)	709.957	325.607	591.010	206.660	6.617	6.617	6.617	1
III	KHO TÀNG				70.900	17.010	-	-	-	26.150	15.630	39.470	39.470	300	1
d	Các công trình chuyển tiếp				70.900	17.010	-	-	-	26.150	15.630	39.470	39.470	300	1
1	- Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Nam Định	TPND	16-20	2401A (12/11/15) 2907 (19/12/18) 2569 (19/11/19)	70.900	17.010				26.150	15.630	39.470	39.470	300	1
IV	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH				59.370	14.540	-	-	-	5.300	5.000	25.160	25.160	300	1
d	Các công trình chuyển tiếp				59.370	14.540	-	-	-	5.300	5.000	25.160	25.160	300	1
1	- Cải tạo, nâng cấp bệnh viện Y học cổ truyền, tỉnh Nam Định	TPND	16-20	2138 (28/9/16) 2515 (06/11/18) 2640 (27/11/19)	59.370	14.540				5.300	5.000	25.160	25.160	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
V	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP				204.578	201.989	-	16.643	15.598	38.647	36.070	5.254	5.254	2.168	2
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2018				32.032	30.975		16.643	15.598	14.595	13.550	1.868	1.868	1.868	1
1	- Xây dựng Trung Tâm dạy nghề kiểu mẫu huyện Hải Hậu	Hải Hậu	11-13	2331 (03/11/10) 1633 (26/9/11)	32.032	30.975	2927 (21/12/18)	16.643	15.598	14.595	13.550	1.868	1.868	1.868	1
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				172.546	171.014	-	-	-	24.052	22.520	3.386	3.386	300	1
1	- Xây dựng Trường Trung cấp nghề Thủ công Mỹ nghệ truyền thống Nam Định	Ý Yên	09-12	2563 (28/10/09) 1773 (30/8/10)	172.546	171.014				24.052	22.520	3.386	3.386	300	1
VI	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ				92.731	16.110	-	28.727	26.677	11.030	8.980	10.567	10.567	300	1
c	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2020 đến 31/10/2020				92.731	16.110		28.727	26.677	11.030	8.980	10.567	10.567	300	1
1	- Giai đoạn I dự án Xây dựng tuyến đường gom, đường vào khu công nghiệp Mỹ Trung, tỉnh Nam Định	TPND	17-20	1372 (19/6/17) 1511 (23/7/19)	92.731	16.110	2379 (23/9/20)	28.727	26.677	11.030	8.980	10.567	10.567	300	1
VII	XÃ HỘI				38.273	12.900	-	-	-	300	-	-	-	300	1
d	Các công trình chuyển tiếp				38.273	12.900	-	-	-	300	-	-	-	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
1	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Nam Định	Xuân Trường	16-22	955 (9/5/16) 2114 (03/10/19) 2555 (18/11/19) 1448 (18/6/20)	38.273	12.900				300	-	-	-	300	1
VIII	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN				45.007	24.000	-	-	-	22.402	9.102	15.700	15.700	300	1
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				45.007	24.000	-	-	-	22.402	9.102	15.700	15.700	300	1
1	- Phát triển hạ tầng khung chính phủ điện tử tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2020	NĐ	16-20	2361 (24/10/16) 2094 (27/9/19)	45.007	24.000				22.402	9.102	15.700	15.700	300	1
IX	VĂN HÓA				192.392	171.007	-	12.221	10.981	89.062	75.777	6.207	6.207	900	3
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019				28.187	27.247		12.221	10.981	9.817	8.577	2.404	2.404	300	1
1	- Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa Đền Gin, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Nam Trực	13-16	1559 (1/10/13)	28.187	27.247	2291 (17/10/19)	12.221	10.981	9.817	8.577	2.404	2.404	300	1
d	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				140.000	121.000	-	-	-	71.600	61.000	-	-	300	1
1	- Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục quần thể lưu niệm cố Tổng Bí thư Trường Chinh tại huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Xuân Trường	18-20	1787 (22/8/18) 1328 (05/6/20) 1386 (12/6/20)	140.000	121.000				71.600	61.000	-	-	300	1
e	Các công trình chuyển tiếp				24.205	22.760	-	-	-	7.645	6.200	3.803	3.803	300	1
1	- Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Kiên Lao - xã Xuân Kiên, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Xuân Trường	15-17	1654 (23/9/14)	24.205	22.760				7.645	6.200	3.803	3.803	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
X	TẠM THỜI CHƯA BỐ TRÍ VỐN CHO CÁC CÔNG TRÌNH KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG GIẢI NGÂN, TẠM DỪNG TẠI ĐIỂM DỪNG KỸ THUẬT HOẶC CHỜ QUYẾT TOÁN				1.196.444	969.085	-	103.322	84.286	634.576	489.659	-	-	-	9
1	- Xây dựng Trung tâm y tế huyện Xuân Trường (Dự án đã quyết toán hạng mục)	Xuân Trường	09-11	2670 (13/11/09) 1097 (14/7/11)	14.923	10.923	1624 (23/9/11)	8.881	6.371	10.687	6.371	-	-		1
2	- Cải tạo,nâng cấp Trung tâm y tế dự phòng huyện Trực Ninh (Dự án đã quyết toán hạng mục)	Trực Ninh	09-11	2416 (21/10/09)	13.611	9.861	1892 (28/10/11)	7.768	5.118	8.868	5.118	-	-		1
3	- Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế dự phòng huyện Giao Thủy (Dự án đã quyết toán hạng mục)	Giao Thủy	09-11	2155 (02/10/09)	11.406	9.951	1542 (15/10/12)	5.205	5.107	6.562	5.107	-	-		1
4	- Xây dựng Trung tâm y tế huyện Hải Hậu (Dự án đã quyết toán hạng mục)	Hải Hậu	09-11	1817 (25/8/09)	14.156	11.456	1876 (28/10/11)	7.372	6.227	8.927	6.227	-	-		1
5	- Xây dựng Trung tâm y tế huyện Vụ Bản (Dự án đã quyết toán hạng mục)	Vụ Bản	09-12	2954 (09/12/09) 768 (20/5/11)	16.242	11.289	1894 (28/10/11) 1543 (15/10/12)	10.920	7.550	12.612	7.550	-	-		1
6	- Xây dựng Trung tâm y tế huyện Mỹ Lộc (Dự án đã quyết toán hạng mục)	Mỹ Lộc	10-11	1628 (10/8/10) 1711 (12/10/11)	15.390	9.490	1875 (28/10/11)	10.289	6.026	12.518	6.026	-	-		1
7	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	08-13	525 (13/3/08) 1470 (30/7/08); 1245 (28/7/11)	50.515	50.515				50.515	50.515	-	-		1
8	- Khu văn hóa Trần	TPNĐ, H.Mỹ Lộc	05-15	252 (12/10/05)	990.000	800.000				471.000	354.858	-	-		1
9	- Cải tạo, nâng cấp một số đoạn đê xung yếu trên tuyến đê tả Ninh Cơ thuộc huyện Xuân Trường và huyện Hải Hậu (Dự án đã quyết toán hạng mục)	Xuân Trường, Hải Hậu	11-15	1194 (22/7/11); 1845 (28/10/11)	70.201	55.600	2032 (06/9/17)	52.887	47.887	52.887	47.887	-	-		1